

Integrated Chinese

1

Lesson One Greetings

Dì yī kè Wèn hǎo

第一课 问好

[第一課 問好]

L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

1. 你(nǐ)

你

you



L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

2. 好(hǎo)

女



fine; good; nice; O.K.; it's settled

L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

3. 请[請](qǐng)

讠[言]



please (polite form of request);

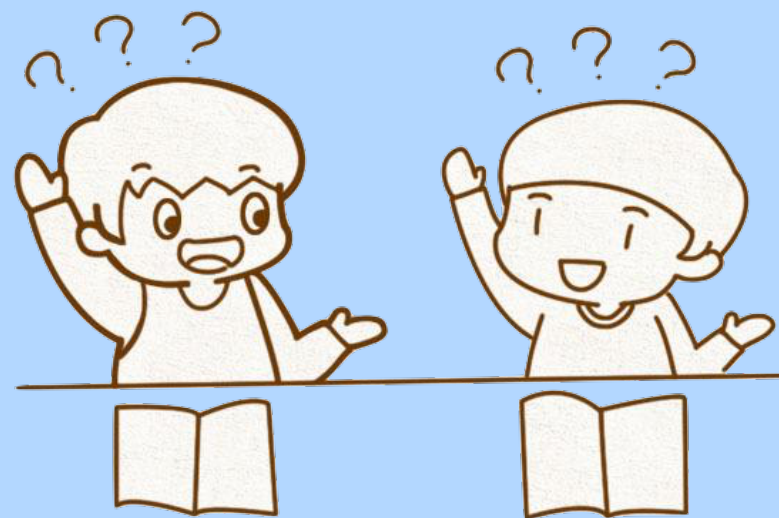
to treat or to invite (somebody)

L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

4. 问[問](wèn)

问[問]



to ask (a question)

L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

5. 贵[貴](guì)

贝[貝]



honorable; expensive

L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

6. 姓(xìng)

女



(one's) surname is ...;

to be surnamed; surname

L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

7. 我(wǒ)

戈

I; me

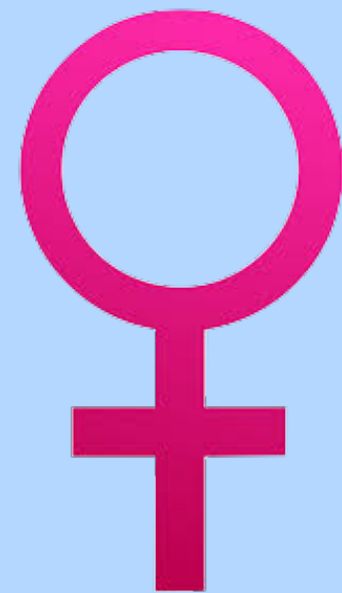


L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

9. 小姐(xiǎojiě)

小女



Miss; young lady

L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

8. 呢(ne)

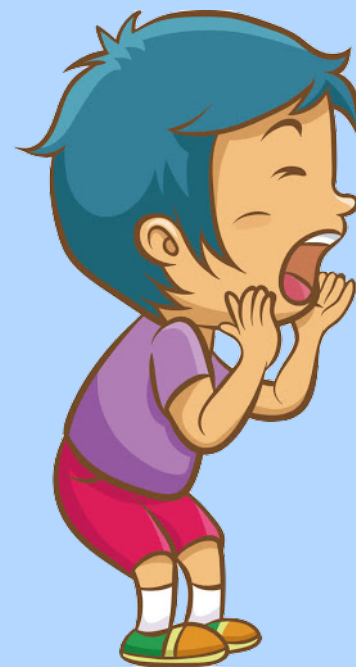
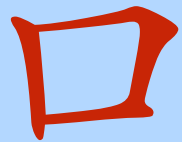
口

question particle

L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

10. 叫(jiào)



to be called; to call

L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

11. 什么[什麼](shénme)

イノ [イ 麻]

what



L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

12. 名字 (míngzi)

口 六

name

L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

13. 先生 (xiānshēng/xiānsheng)

儿生

Mr.; husband



L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

14. 李友 (Lǐ Yǒu)

木又

a personal name

L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

15. 王朋 (Wáng Péng)

玉月

a personal name

L1 D1 Vocabulary

生词[生詞] shēngcí

叫

你

名字

小姐

什么[什麼]

姓

我

贵[貴]

先生

好

Grammar

语法[語法]/文法 yǔfǎ/wénfǎ

1. The Verb 姓 (xìng)

Q: 你姓什么？

[你姓什麼？]

Nǐ xìng shénme?

What is your family name?

A: 我姓李。

Wǒ xìng Lǐ.

My family name is Li.

Grammar

语法[語法]/文法 yǔfǎ/wénfǎ

1. The Verb 姓 (xìng)

Q: 你姓李吗?

[你姓李嗎?]

Nǐ xìng Lǐ ma?

Is your family name Li?

A: 我不姓李。

Wǒ bú xìng Lǐ.

My family name is not Li.

Grammar

语法[語法]/文法 yǔfǎ/wénfǎ

1. The Verb 姓 (xìng)

Q: 你贵姓?

[你貴姓?]

Nǐ guì xìng?

What is your family name?

A: 我姓王。

Wǒ xìng Wáng.

My family name is Wang.

Grammar

语法[語法]/文法 yǔfǎ/wénfǎ

2. Questions Ending with 呢 (ne)

Q: 请问，你贵姓？

[請問，你貴姓？]

Qǐng wèn, nǐ guì xìng?

What 's your family name, please?

A: 我姓李，你呢？

Wǒ xìng Lǐ, nǐ ne?

My family name is Li. How about you?

Grammar

语法[語法]/文法 yǔfǎ/wénfǎ

2. Questions Ending with 呢 (ne)

Q: 你叫什么名字？

[你叫什麼名字？]

Nǐ jiào shénme míngzi?

What is your name?

A: 我叫王朋，你呢？

Wǒ jiào Wáng Péng, nǐ ne?

My name is Wang Peng. How about you?

Grammar

语法[語法]/文法 yǔfǎ/wénfǎ

3. The Verb 叫 (jiào)

Q: 你叫什么名字?

[你叫什么名字?]

Nǐ jiào shénme míngzi?

What is your name?

A: 我叫王小明。

Wǒ jiào Wáng Xiǎopéng.

My name is Wang Xiaopeng.

Grammar

语法[語法]/文法 yǔfǎ/wénfǎ

3. The Verb 叫 (jiào)

Q: 你 叫 李生吗?

[你 叫 李生嗎?]

Nǐ jiào Lǐ Shēng ma?

Is your name Li Sheng?

A: 我 不 叫 李生。

Wǒ bú jiào Lǐ Shēng.

My name is not Li Sheng.

你认识他吗？[你認識他嗎？]

Nǐ rènshì tā ma?

Do you know him?



他**叫**什么名字？

[他**叫**什麼名字？]

他**叫** Yoda。

你认识她吗？[你認識她嗎？]

Nǐ rènshì tā ma?

Do you know her?



她叫什麼名字？

[她叫什麼名字？]

她叫 Jane Goodall。

你认识他吗？[你認識他嗎？]

Nǐ rènshì tā ma?

Do you know him?



他姓什么？

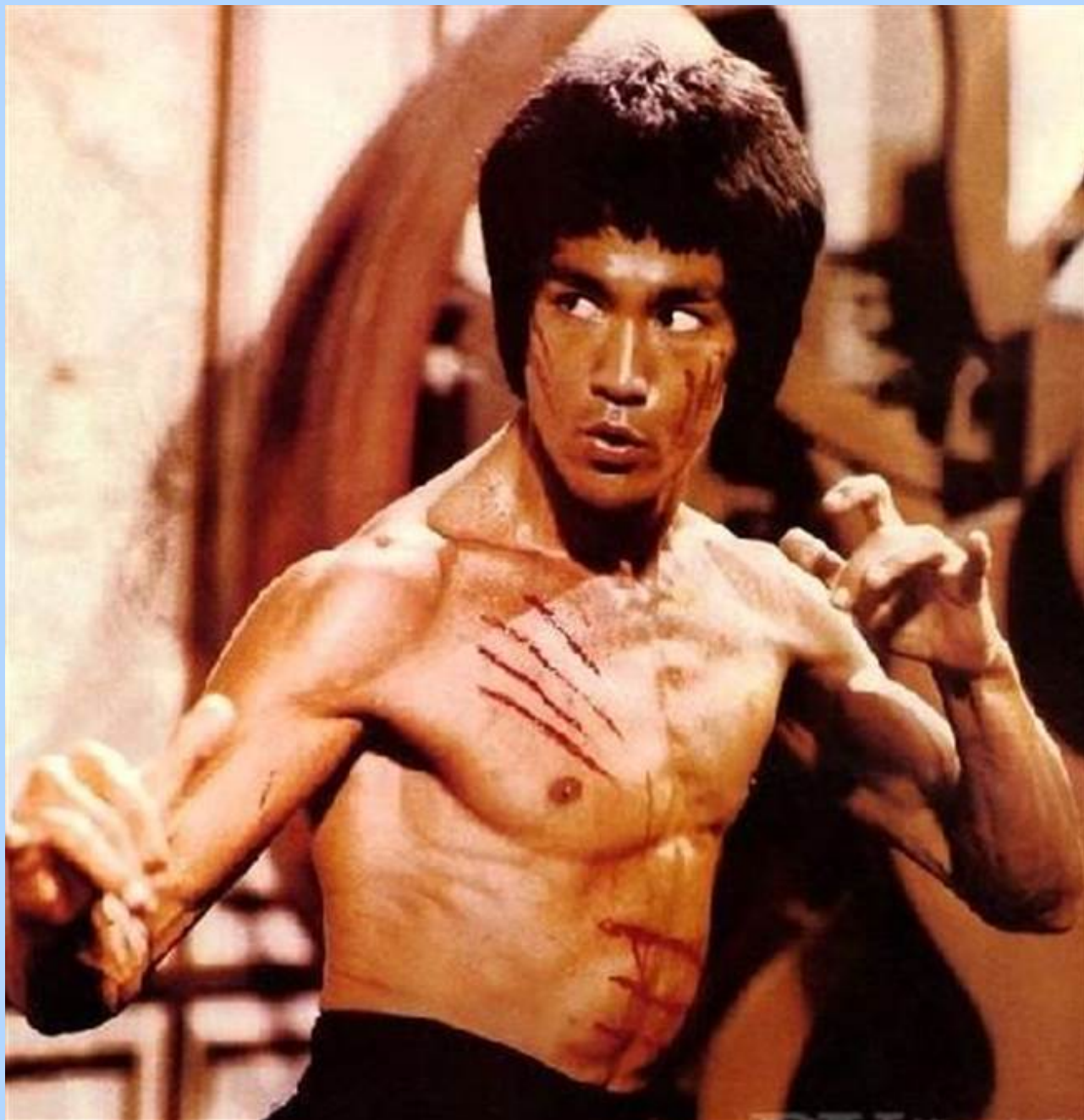
[他姓什麼？]

他姓 Obama。

你认识他吗？[你認識他嗎？]

Nǐ rènshì tā ma?

Do you know him?



他姓什么？

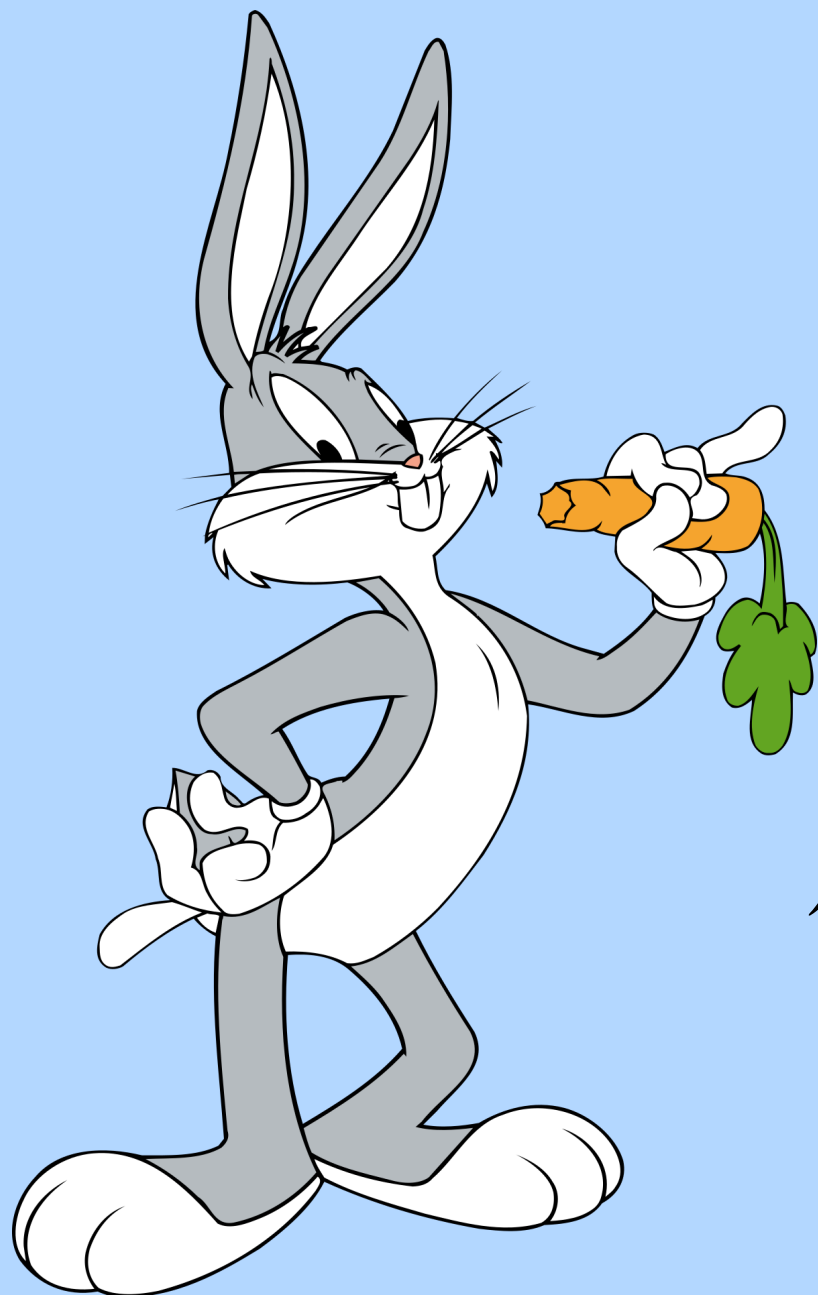
[他姓什麼？]

他姓李 Lǐ。

你认识他吗？[你認識他嗎？]

Nǐ rènshì tā ma?

Do you know him?



他**叫**什么名字？

[他**叫**什麼名字？]

他**叫** Bugs Bunny。

你认识他吗？[你認識他嗎？]

Nǐ rènshì tā ma?

Do you know him?



他叫 Dalai Lama 吗？

[他叫 Dalai Lama 嗎？]

他叫 Dalai Lama 。

你认识她吗？[你認識她嗎？]

Nǐ rènshì tā ma?

Do you know him?



她叫 Greta Thunberg 吗？

[她叫 Greta Thunberg 嗎？]

她叫 Greta Thunberg 。

你认识她吗？[你認識她嗎？]

Nǐ rènshì tā ma?

Do you know him?



她叫什麼名字？

[她叫什麼名字？]

她叫 Audrey Hepburn。

你认识他吗？[你認識他嗎？]

Nǐ rènshì tā ma?

Do you know him?



他**叫**姚明 Yáo Míng 吗？

[他**叫**姚明 Yáo Míng 嗎？]

他**叫**姚明。

你认识他吗？[你認識他嗎？]

Nǐ rènshì tā ma?
Do you know him?



他叫什麼名字？

[他叫什麼名字？]

他叫尚氣 Shàng Qì。

[他叫尚氣。]